Ký bởi: Văn phòng Ủy ban Nhân dân
Thời gian ký: 24/03/2017 16:14:36

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 856 /QĐ - UBND	*Thanh Hóa, ngày 24 tháng 3 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phân bổ giao kế hoạch chi tiết kinh phí nguồn vốn sự nghiệp năm 2017 của tỉnh Thanh Hóa cho các dự án đầu tư.

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về việc: "Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước";

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về việc: "Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công"; Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về: "Quản lý dự án đầu tư xây dựng"; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về: "Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình";

Căn cứ Quyết định số 2309/QĐ-TTg ngày 29/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2577/QĐ-BTC ngày 29/11/2016 của Bộ Tài chính về việc: "Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước 2017 cho tỉnh Thanh Hóa";

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVII, kỳ họp thứ 2 về: "Dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2017"; Quyết định số 4763/2016/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc: "Giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2017"; ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa tại Công văn số 143/CV-HĐND ngày 10/3/2017 về việc: "Phân bổ chi tiết nguồn vốn sự nghiệp năm 2017 cho các dự án đầu tư",

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phân bổ giao kế hoạch chi tiết kinh phí nguồn vốn sự nghiệp năm 2017 của tỉnh Thanh Hóa cho các dự án đầu tư để các ngành, các đơn vị có liên quan và các chủ dự án thực hiện; với các nội dung sau:

I. Nguyên tắc phân bổ

1. Các dự án hoàn thành có quyết toán được duyệt: Thanh toán 100% phần vốn sự nghiệp còn thiếu.

2. Dự án chuyển tiếp: Bố trí khoảng 80% vốn để hoàn thành trong năm 2017.

3. Dự án triển khai mới (đã được phê duyệt dự án): Bố trí tối thiểu 30% vốn để triển khai thực hiện dự án.

4. Số kinh phí còn lại chưa phân bổ: Dự kiến bố trí cho các dự án đang trình phê duyệt chủ trương đầu tư.

II. Phân bổ giao kế hoạch chi tiết kinh phí đợt này

1. Chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa là: 128.814,0 triệu đồng (Một trăm hai mươi tám tỷ, tám trăm mười bốn triệu đồng).

a) Phân bổ 35,0% nguồn kinh phí trong dự toán năm 2017 cho ngân sách cấp huyện theo diện tích đất trồng lúa (128.814,0 triệu đồng x 35%) là: 45.085,0 triệu đồng (Bốn mươi lăm tỷ, không trăm tám mươi lăm triệu đồng).

b) Phân bổ 65,0% nguồn kinh phí trong dự toán năm 2017 cho ngân sách cấp tỉnh để thực hiện các dự án đã được phê duyệt từ nguồn kinh phí bảo vệ, phát triển đất trồng lúa là: 83.729,0 triệu đồng (Tám mươi ba tỷ, bảy trăm hai mươi chín triệu đồng).

1.1. Kinh phí (ngân sách cấp tỉnh) phân bổ giao kế hoạch đợt này: 77.201,0 triệu đồng (Bảy mươi bảy tỷ, hai trăm lẻ một triệu đồng).

Bao gồm:

a) Bố trí cho dự án đã phê duyệt quyết toán là: 10.101,0 triệu đồng.

b) Bố trí cho dự án chuyển tiếp là: 62.100,0 triệu đồng.

c) Bố trí dự án triển khai mới là: 5.000,0 triệu đồng.

1.2. Kinh phí (ngân sách cấp tỉnh) còn lại giao sau: 6.528,0 triệu đồng (Sáu tỷ, năm trăm hai mươi tám triệu đồng).

(Có phụ lục chi tiết số 01 và phụ biểu 01a kèm theo)

2. Kinh phí an toàn hồ đập, xử lý đê địa phương: 65.200,0 triệu đồng (Sáu mươi lăm tỷ, hai trăm triệu đồng).

2.1. Kinh phí phân bổ giao kế hoạch đợt này: 47.336,0 triệu đồng (Bốn mươi bảy tỷ, ba trăm ba mươi sáu triệu đồng).

Bao gồm:

a) Bố trí cho dự án đã phê duyệt quyết toán là: 6.736,0 triệu đồng.

b) Bố trí cho dự án chuyển tiếp là: 40.600,0 triệu đồng.

2.2. Kinh phí còn lại giao sau: 17.864,0 triệu đồng (Mười bảy tỷ, tám trăm sáu mươi tư triệu đồng).

(Có phụ lục chi tiết số 01 kèm theo)

3. Sự nghiệp y tế: 119.400,0 triệu đồng (Một trăm mười chín tỷ, bốn trăm triệu đồng).

Bao gồm:

- Thanh toán các dự án sự nghiệp y tế là: 65.300,0 triệu đồng.
- Kế hoạch tăng cường cơ sở vật chất toàn ngành: 37.300,0 triệu đồng.
- ~~Kinh phí sửa chữa, nâng cấp 12/48 trạm y tế xã: 16.800,0 triệu đồng.~~

3.1. Kinh phí phân bổ giao kế hoạch đợt này: 102.600,0 triệu đồng (Một trăm lẻ hai tỷ, sáu trăm triệu đồng).

Trong đó:

a) Bố trí cho dự án đã phê duyệt quyết toán: 19.280,0 triệu đồng.

b) Bố trí cho dự án chuyển tiếp: 28.300,0 triệu đồng.

c) Bố trí dự án triển khai mới: 55.020,0 triệu đồng

3.2. Kinh phí còn lại giao sau: 16.800,0 triệu đồng (Mười sáu tỷ, tám trăm triệu đồng).

(Có phụ lục chi tiết số 02 kèm theo)

4. Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo: 256.400,0 triệu đồng (Hai trăm năm mươi sáu tỷ, bốn trăm triệu đồng).

Bao gồm:

- Đề án mở rộng, nâng cấp các trường THPT để đạt chuẩn Quốc gia đến năm 2020 là: 51.300,0 triệu đồng.

- Đề án mở rộng, nâng cấp khu nhà ở nội trú cho học sinh các huyện miền núi cao là: 18.600,0 triệu đồng.

- Đề án củng cố, phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú đến năm 2020 là: 14.000,0 triệu đồng.

- Các dự án, đề án tăng cường cơ sở vật chất ngành giáo dục là: 172.500,0 triệu đồng.

4.1. Kinh phí đề nghị giao đợt này: 98.758,0 triệu đồng (Chín mươi tám tỷ, bảy trăm năm mươi tám triệu đồng).

Trong đó:

a) Bố trí cho dự án đã phê duyệt quyết toán là: 15.258,0 triệu đồng.

b) Bố trí cho dự án chuyển tiếp là: 51.000,0 triệu đồng.

c) Bố trí dự án triển khai mới là: 32.500,0 triệu đồng

4.2. Kinh phí còn lại giao sau: 157.642,0 triệu đồng (Một trăm năm mươi bảy tỷ, sáu trăm bốn mươi hai triệu đồng).

(Có phụ lục chi tiết số 03 kèm theo)

5. Chi Quản lý hành chính: 34.500,0 triệu đồng (Ba mươi tư tỷ, năm trăm triệu đồng).

5.1. Kinh phí đề nghị giao đợt này: 14.500,0 triệu đồng (Mười bốn tỷ, năm trăm triệu đồng).

Bao gồm:

a) Bố trí cho dự án chuyển tiếp là: 12.700,0 triệu đồng.

b) Bố trí cho dự án triển khai mới là: 1.800,0 triệu đồng.

5.2. Kinh phí còn lại giao sau: 20.000,0 triệu đồng (Hai mươi tỷ đồng).

(Có phụ lục chi tiết số 04 kèm theo)

6. Sự nghiệp môi trường: 55.900,0 triệu đồng (Năm mươi lăm tỷ, chín trăm triệu đồng).

6.1. Kinh phí đề nghị giao đợt này: 32.983,0 triệu đồng (Ba mươi hai tỷ, chín trăm tám mươi ba triệu đồng).

Bao gồm:

a) Bố trí cho dự án đã phê duyệt quyết toán là: 14.813,0 triệu đồng.

b) Bố trí cho dự án chuyển tiếp là: 14.670,0 triệu đồng.

c) Bố trí cho dự án triển khai mới là: 3.500,0 triệu đồng

6.2. Kinh phí còn lại giao sau: 22.917,0 triệu đồng (Hai mươi hai tỷ, chín trăm mười bảy triệu đồng).

(Có phụ lục chi tiết số 05 kèm theo)

7. Tổ chức thực hiện:

7.1. Căn cứ Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa thực hiện các thủ tục nghiệp vụ thông báo bổ sung cho các ngành (Đối với các dự án do các ngành cấp tỉnh làm chủ đầu tư) và thông báo bổ sung có mục tiêu cho các huyện (Đối với các dự án do các huyện làm chủ đầu tư), kèm theo mục tiêu thực hiện cho các đơn vị để thực hiện, đảm bảo theo đúng quy định hiện hành.

7.2. Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn có trách nhiệm chủ động thực hiện các nội dung công việc có liên quan đến ngành; theo dõi, đôn đốc và phối hợp kiểm tra việc thực hiện của các ngành, các chủ đầu tư theo quy định.

7.3. Các chủ đầu tư, các ngành có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao; quản lý, sử dụng vốn đúng nội dung, mục tiêu, hiệu quả và thanh quyết toán theo đúng quy định.

Điều 2. Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc nhà nước Thanh Hóa; UBND các huyện, thị xã, thành phố; các ngành, các đơn vị có liên quan và các chủ đầu tư căn cứ vào nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện; đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hoá; Thủ trưởng các ngành, các huyện, các đơn vị có liên quan và các chủ đầu tư chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 QĐ (để thực hiện);
- Thường trực Tỉnh ủy (để báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC Thn201734 (20).

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Xứng

Phụ lục số 01

TỔNG HỢP DANH MỤC CÁC DỰ ÁN DỰ KIẾN BỐ TRÍ VỐN TỪ NGUỒN SỰ NGHIỆP KINH TẾ NĂM 2017

(Bao gồm: Chính sách bảo vệ, phát triển đất lúa + kinh phí an toàn hồ đập)

(Kèm theo Quyết định số: 856/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số Quyết định ngày, tháng năm	Chủ đầu tư	Giá trị quyết toán; Tổng mức đầu tư hoặc giá trị khái toán			Vốn đã giao		Vốn còn thiếu (nguồn sự nghiệp)	Kế hoạch vốn năm 2017	Mục tiêu
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	trong đó:			
					Vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư	Vốn khác		Vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư			
1	2	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10=6-9	11	12
A	**Chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa**									128.814	
A1	Phân bổ 35% nguồn kinh phí cho ngân sách cấp huyện theo diện tích đất trồng lúa									45.085	Chi tiết tại biểu số 01a
A2	Phân bổ 65% nguồn kinh phí cho ngân sách cấp tỉnh để thực hiện các dự án đã được phê duyệt									83.729	
A2.1	Kinh phí đề nghị giao đợt này			268.855	252.175	16.680	115.810	115.210	136.965	77.201	
I	Dự án quyết toán hoàn thành			30.833	26.915	3.918	17.414	16.814	10.101	10.101	
1	Nâng cấp và hoàn thiện hệ thống kênh chính trạm bơm tiêu Thiệu Thịnh, huyện Thiệu Hóa	2822/QĐ-UBND, 13/10/2016	UBND H. Thiệu Hóa	12.267	10.776	1.491	7.954	7.754	3.022	3.022	Thanh toán giá trị theo quyết toán
2	Sửa chữa các hạng mục công trình thuỷ lợi bị hư hỏng do mưa lũ gây ra	QĐ số 26/QĐ-UBND, 03/01/2014; CV 14859/UBND-NN, 27/12/2016	Công ty TNHH 1 TV sông Chu	2.802	2.428	374	1.260	1.260	1.168	1.168	-nt-
3	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới thôn Định Thành, xã Thành Trực, huyện Thạch Thành	1954/QĐ-UBND, 17/9/2014; 5266/QĐ-UBND, 28/12/2016	UBND H. Thạch Thành	5.859	4.976	883	2.700	2.300	2.676	2.676	-nt-
4	Cải tạo, nâng cấp hồ Đồng Cần, xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân	786/QĐ-UBND, 27/4/2015; 2987/QĐ-UBND, 29/12/2016	UBND H. Thường Xuân	9.905	8.735	1.170	5.500	5.500	3.235	3.235	-nt-
II	Dự án chuyển tiếp			228.022	215.410	12.612	98.396	98.396	117.014	62.100	
1	Nâng cấp trạm bơm tưới Thanh Diền, xã Vạn Hòa, huyện Nông Cống	2923/QĐ-UBND, 06/8/2015; số 322/QĐ-UBND, 25/01/2016	UBND H. Nông Cống	10.103	8.000	2.103	3.500	3.500	4.500	1.800	Hoàn thành dự án
2	Sửa chữa, nâng cấp hồ Lâm Danh, xã Lâm Phú, huyện Lang Chánh	2900/QĐ-UBND, 05/8/2015; số 5578/QĐ-UBND,	UBND H. Lang Chánh	11.301	10.000	1.301	4.400	4.400	5.600	2.400	-nt-
3	Hệ thống thuỷ lợi xã Đa Lộc, huyện Hậu Lộc	2901/QĐ-UBND, 05/8/2015; số 338/QĐ-UBND, 26/01/2016	UBND H. Hậu Lộc	14.541	10.000	4.541	5.000	5.000	5.000	2.800	-nt-
4	Trạm bơm tiêu Đồng Kha, xã Dân Quyền, huyện Triệu Sơn	5557/QĐ-UBND; 31/12/2015; 1908/QĐ-UBND, 05/6/2016	UBND H. Triệu Sơn	26.577	24.721	1.856	10.879	10.879	13.842	6.000	-nt-
5	Hệ thống kênh tiêu úng thôn Xuân Phú, xã Hoằng Xuân, huyện Hoằng Hóa	1704/QĐ-UBND, 18/5/2016	UBND huyện Hoằng Hóa	9.726	9.226	500	4.300	4.300	4.926	2.900	-nt-
6	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Núi Ên, xã Thạch Cẩm, huyện Thạch Thành.	2314/QĐ-UBND, 20/6/2016 H. Thạch Thành	UBND H. Thạch Thành	9.607	9.607		4.400	4.400	5.207	3.100	-nt-

TT	Danh mục dự án	Số Quyết định ngày, tháng năm	Chủ đầu tư	Giá trị quyết toán; Tổng mức đầu tư hoặc giá trị khái toán			Vốn đã giao		Vốn còn thiếu (nguồn sự nghiệp)	Kế hoạch vốn năm 2017	Mục tiêu
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	trong đó:			
					Vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư	Vốn khác		Vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư			
7	Liên đập Cao Hòa, xã Ngọc Khê, huyện Ngọc Lặc.	2209/QĐ-UBND, 13/6/2016 của H.Ngọc Lặc	UBND H. Ngọc Lặc	8.296	7.946	350	3.500	3.500	4.446	2.700	-nt-
8	Nâng cấp hồ Hoằng Yến, huyện Hoằng Hóa.	4116/QĐ-UBND, 30/6/2016 của h.Hoằng Hóa	UBND H.Hoằng Hóa	4.994	4.994		2.400	2.400	2.594	1.400	-nt-
9	Nâng cấp đập Đồng Bến, xã Luận Thành, huyện Thường Xuân.	1110/QĐ-UBND, 13/6/2016 của H. Thường Xuân	UBND H.Thường Xuân	9.059	8.659	400	3.800	3.800	4.859	2.900	-nt-
10	Sửa chữa, nâng cấp hồ Sóc Hoằng, xã Hùng Sơn, huyện Tĩnh Gia.	3909/QĐ-UBND, 28/6/2016 của H. Tĩnh Gia	UBND H. Tĩnh Gia	8.770	8.670	100	4.000	4.000	4.670	2.800	-nt-
11	Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm Bất Động xã Quảng Ngọc huyện Quảng Xương.	1248/QĐ-UBND, 27/6/2016 của H. Quảng Xương	UBDN H.Quảng Xương	7.001	7.001		3.300	3.300	3.701	2.100	-nt-
12	Đầu tư xây dựng trạm bơm Sông Mã, xã Điền Lư, huyện Bá Thước.	1289/QĐ-UBND, 14/6/2016 của H. Bá Thước	UBND H. Bá Thước	4.987	4.987		2.300	2.300	2.687	1.600	-nt-
13	Đầu tư nâng cấp trạm bơm tưới Xuân Hòa, huyện Thọ Xuân.	1459/QĐ-UBND, 26/7/2016 của H. Thọ Xuân	UBND huyện Thọ Xuân	8.119	8.119		3.700	3.700	4.419	2.600	-nt-
14	Sửa chữa, nâng cấp hồ Đồng Trầu, xã Phượng Nghi, huyện Như Thanh.	1500/QĐ-UBND, 14/6/2016 của H. Như Thanh	UBND H. Như Thanh	7.998	7.948	50	3.700	3.700	4.248	2.500	-nt-
15	Sửa chữa, nâng cấp hồ Vụng Ấm, xã Cẩm Ngọc, huyện Cẩm Thủy.	814/QĐ-UBND, 17/6/2016 của H. Cẩm Thủy	UBND H. Cẩm Thủy	8.352	8.102	250	3.500	3.500	4.602	2.800	-nt-
16	Sửa chữa, nâng cấp đập Pọng, bản Lầm, xã Trung Tiến, huyện Quan Sơn	721/QĐ-UBND, 13/6/2016 của H.Quan Sơn	UBND H. Quan Sơn	8.044	8.007	37	3.600	3.600	4.407	2.600	-nt-
17	Nâng cấp đập Bai Ngọc, xã Đồng Lương, huyện Lang Chánh	938/QĐ-UBND, 27/6/2016 của H. Lang Chánh	UBND H. Lang Chánh	8.994	8.994		4.100	4.100	4.894	2.900	-nt-
18	Sửa chữa, nâng cấp hồ Đồng Tôm, xã Triệu Thành, huyện Triệu Sơn	1990/QĐ-UBND, 10/6/2016	UBND H. Triệu Sơn	7.536	7.087	449	3.200	3.200	3.887	1.800	-nt-
19	Kiên cố kênh chính sau công trình đầu mối đập Bai Mướng, xã Thanh Quân, huyện Như Xuân	1311/QĐ-UBND, 15/06/2016 của H. Như Xuân	UBND H. Như Xuân	7.000	6.456	544	3.200	3.200	3.256	1.800	-nt-
20	Kiên cố kênh tưới trạm bơm Nga Thiện, huyện Nga Sơn.	582/QĐ-UBND, 22/6/2016 của H. Nga Sơn	UBND H. Nga Sơn	4.848	4.848		2.200	2.200	2.648	1.200	-nt-
21	Nâng cấp trạm bơm tưới Duyên Lộc, xã Định Hải, huyện Yên Định.	743/QĐ-UBND, 13/06/2016 của H.Yên Định	UBND H. Yên Định	6.978	6.978		3.200	3.200	3.778	1.800	-nt-
22	Kiên cố kênh chính sau công trình đầu mối hồ Đập Cầu, xã Hà Lĩnh, huyện Hà Trung.	2664/QĐ-UBND, 17/06/2016 của H. Hà Trung	UBND H. Hà Trung	6.215	6.215		2.800	2.800	3.415	1.600	-nt-
23	Nạn vét hệ thống kênh tưới sông Mậu Khê, xã Thiệu Vũ, huyện Thiệu Hóa	1757/QĐ-UBND, 27/7/2016 của H. Thiệu Hóa	UBND H. Thiệu Hóa	6.968	6.968		3.100	3.100	3.868	1.900	-nt-
24	Trạm bơm tưới Vân Đôi, xã Hoằng Giang, huyện Nông Cống.	1092/QĐ-UBND, 29/6/2016 của H. Nông Cống	UBND H.Nông Cống	6.530	6.530		3.100	3.100	3.430	1.700	-nt-
25	Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm thôn Mỹ Xuyên, xã Vĩnh Yên, huyện Vĩnh Lộc.	704/QĐ-UBND, 24/06/2016 của H. Vĩnh Lộc	UBND H. Vĩnh Lộc	3.542	3.411	131	1.600	1.600	1.811	1.000	-nt-
26	Kiên cố kênh tưới từ cống Tứ Dân đi mương ông Tin, xã Hưng Lộc, huyện Hậu Lộc.	2297/QĐ-UBND, 30/06/2016 của H. Hậu Lộc	UBND huyện Hậu Lộc	6.971	6.971		3.200	3.200	3.771	2.000	-nt-

TT	Danh mục dự án	Số Quyết định ngày, tháng năm	Chủ đầu tư	Giá trị quyết toán; Tổng mức đầu tư hoặc giá trị khái toán			Vốn đã giao		Vốn còn thiếu (nguồn sự nghiệp)	Kế hoạch vốn năm 2017	Mục tiêu
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	trong đó:			
					Vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư	Vốn khác		Vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư			
27	Sửa chữa, nâng cấp hồ Lý Ái, xã Giao An, huyện Lang Chánh	1961/QĐ-UBND, 29/5/2015; TB số 131/TB-UBND ngày 21/7/2016 của UBND tỉnh; QĐ số 1688/QĐ-UBND, 28/10/2015 của H. Lang Chánh	UBND H.Lang Chánh	4.965	4.965		2.417	2.417	2.548	1.400	-nt-
III	Dự án triển khai mới (đã phê duyệt dự án)			10.000	9.850	150	0	0	9.850	5.000	
1	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Eo Sơn, xã Phú Nhuận, huyện Như Thanh	QĐ 3069QĐ-UBND, 15/8/2016; QĐ 3859QĐ-UBND, 12/10/2016	UBND huyện Như Thanh	10.000	9.850	150			9.850	5.000	
A2.2	Kinh phí còn lại giao sau									6.528	Kết hợp nguồn Trung ương bổ sung năm 2016 để thực hiện
B	**Kinh phí an toàn hồ đập, xử lý đê địa phương**									65.200	
B.1	**Kinh phí đề nghị giao đợt này**			150.699	133.202	17.497	59.220	59.220	73.982	47.336	
I	Dự án đã phê duyệt quyết toán			24.546	20.806	3.740	14.070	14.070	6.736	6.736	
1	Sửa chữa, nâng cấp đập làng Phồng, xã Quang Hiến, huyện Lang Chánh.	4248/QĐ-UBND: 31/10/2016	UBND H.Lang Chánh	8.016	7.214	802	4.570	4.570	2.644	2.644	Thanh toán giá trị theo quyết toán
2	Cải tạo, nâng cấp đảm bảo an toàn hồ Đầu Voi xã Công Liêm, huyện Nông Cống.	4868/QĐ-UBND: 16/12/2016	UBND H.Nông Cống	16.530	13.592	2.938	9.500	9.500	4.092	4.092	-nt-
II	Dự án chuyển tiếp			126.153	112.396	13.757	45.150	45.150	67.246	40.600	
1	Sửa chữa, nâng cấp Hồ Châu Sơn xã Thạch Bình huyện Thạch Thành; Hồ Dọc Kết xã Cẩm Long huyện Cẩm Thủy thuộc cụm hồ các huyện Vĩnh Lộc, Thạch Thành, Cẩm Thủy.	2927/QĐ-UBND: 07/8/2015	Sở Nông nghiệp và PTNT	10.166	10.166	-	7.300	7.300	2.866	800	
-	Hồ Châu Sơn xã Thạch Bình, huyện Thạch Thành.			10.166	10.166	-	7.300	7.300	2.866	800	Thanh toán KLHT
2	Sửa chữa, nâng cấp hồ Cự Lý, xã Thạch Long, huyện Thạch Thành.	642/UBND-THKH: 22/01/2015	UBND H.Thạch Thành	5.485	5.385	100	2.400	2.400	2.985	1.500	-nt-
3	Cải tạo, nâng cấp Hồ Vùng Dầm, xã Hà Tiến, huyện Hà Trung	5617/QĐ-UBND: 31/12/2015	UBND H.Hà Trung	10.148	7.347	2.801	5.200	5.200	2.147	1.000	-nt-
4	Đầu tư nâng cấp liên hồ Khe Thoi - Khe Ngàm, xã Bình Sơn, huyện Triệu Sơn.	4442/QĐ-UBND: 30/10/2015	UBND H.Triệu Sơn	16.212	10.662	5.550	7.400	7.400	3.262	1.100	-nt-
5	Xử lý sạt lở và nâng cấp tuyến đê tả sông Hoàng xã Quảng Vọng, huyện Quảng Xương.	3271/QĐ-UBND: 27/08/2015	UBND H. Quảng Xương	9.709	9.709	-	4.500	4.500	5.209	2.600	-nt-
6	Tu bổ, nâng cấp tuyến đê tả sông Mậu Khê, đoạn qua xã Thiệu Duy, Thiệu Hợp, huyện Thiệu Hóa.	195/QĐ-UBND: 20/01/2015	UBND huyện Thiệu Hóa	9.838	9.838	-	4.500	4.500	5.338	2.800	-nt-
7	Nâng cấp tuyến đê hữu sông Cầu Hung, xã Nguyên Bình, Tĩnh Gia.	3797/QĐ-UBND: 30/9/2015	UBND huyện Tĩnh Gia	8.229	7.909	320	3.500	3.500	4.409	2.500	-nt-

TT	Danh mục dự án	Số Quyết định ngày, tháng năm	Chủ đầu tư	Giá trị quyết toán; Tổng mức đầu tư hoặc giá trị khái toán			Vốn đã giao		Vốn còn thiếu (nguồn sự nghiệp)	Kế hoạch vốn năm 2017	Mục tiêu
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	trong đó:			
					Vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư	Vốn khác		Vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư			
8	Sửa chữa, nâng cấp đập tràn Lập Thắng, xã Thạch Lập, huyện Ngọc Lặc	3669/QĐ-UBND; 19/8/2016	UBND huyện Ngọc Lặc	6.412	6.112	300	1.350	1.350	4.762	3.000	-nt-
9	Sửa chữa, nâng cấp Hồ Cây Bo xã Xuân Khang, huyện Như Thanh.	1541/QĐ-UBND; 21/6/2016	UBND H.Như Thanh	4.999	4.899	100	1.000	1.000	3.899	2.600	-nt-
10	Cải tạo, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi hồ Eo Lê, xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy.	1258/QĐ-UBND; 07/9/2016	UBND H.Cẩm Thủy	6.198	5.000	1.198	1.000	1.000	4.000	3.000	-nt-
11	Sửa chữa, cải tạo hồ Dín, xã Xuân thắng, huyện Thường Xuân	1352/QĐ-UBND; 06/7/2016	UBND H. Thường Xuân	8.220	7.820	400	1.500	1.500	6.320	3.900	-nt-
12	Sửa chữa, nâng cấp hồ Ông Xã, xã Thanh Sơn, huyện Tĩnh Gia	4708/QĐ-UBND; 01/8/2016	UBND huyện Tĩnh Gia	8.387	7.000	1.387	1.500	1.500	5.500	4.100	-nt-
13	Xây dựng đập Bai Pheo, xã Lương Trung, huyện Bá Thước.	1288/QĐ-UBND; 14/6/2016	UBND H.Bá Thước	8.990	8.670	320	1.500	1.500	7.170	5.200	-nt-
14	Xử lý các trọng điểm xung yếu đê hữu sông Cầu Chày, đoạn từ K9+800 - K9+950, xã Thọ Thắng; đoạn K11 - K11+200, xã Xuân Minh; đoạn K20+100 - K20+400 xã Xuân Vinh, huyện Thọ Xuân.	970/QĐ-UBND; 30/5/2016	UBND H.Thọ Xuân	6.173	5.000	1.173	1.000	1.000	4.000	3.000	-nt-
15	Xử lý các điểm trọng điểm xung yếu đê tả sông Hoàng, đoạn tại thôn 5, xã Đông Hoàng(dài 150m); đoạn tại thôn 10, xã Đông Hoàng(dài 180m); đoạn tại thôn 10, xã Đông Ninh(dài 150m), huyện Đông Sơn.	1084/QĐ-UBND; 30/6/2016	UBND huyện Đông Sơn	6.987	6.879	108	1.500	1.500	5.379	3.500	-nt-
III	Kinh phí còn lại giao sau									17.864	

Phụ biểu số 01a

TỔNG HỢP KINH PHÍ PHÂN BỔ CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 856/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Tên huyện, TX, TP	Diện tích đất trồng lúa thực tế đến ngày 31/12/2015 được UBND tỉnh phê duyệt (ha)	Dự kiến kinh phí phân bổ cho các địa phương năm 2017 (Triệu đồng)	Ghi chú
A	B	1	2	3
	Tổng cộng:	**145.803,1**	**45.085**	
1	TP Thanh Hóa	5.384,9	1.665	
2	Sầm Sơn	1.198,3	371	
3	Bỉm Sơn	902,4	279	
4	Hà Trung	7.130,9	2.205	
5	Nga Sơn	5.360,5	1.658	
6	Hậu Lộc	5.446,9	1.684	
7	Hoằng Hóa	8.077,5	2.498	
8	Quảng Xương	7.327,9	2.266	
9	Tĩnh Gia	6.918,8	2.139	
10	Nông Cống	11.457,0	3.543	
11	Đông Sơn	5.013,8	1.550	
12	Triệu Sơn	11.546,8	3.570	
13	Thọ Xuân	9.116,1	2.819	
14	Yên Định	10.222,2	3.161	
15	Thiệu Hóa	8.752,0	2.706	
16	Vĩnh Lộc	5.598,7	1.731	
17	Thạch Thành	6.288,1	1.944	
18	Cẩm Thủy	4.972,6	1.538	
19	Ngọc Lặc	4.851,5	1.500	
20	Như Thanh	3.667,0	1.134	
21	Lang Chánh	1.895,4	586	
22	Bá Thước	4.971,9	1.537	
23	Quan Hóa	1.360,3	421	
24	Thường Xuân	3.493,6	1.080	
25	Như Xuân	2.476,3	766	
26	Mường Lát	1.162,3	360	
27	Quan Sơn	1.209,6	374	

Phụ lục số 02

TỔNG HỢP DANH MỤC CÁC DỰ ÁN BỐ TRÍ VỐN TỪ NGUỒN SỰ NGHIỆP Y TẾ NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số: 856/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số Quyết định ngày, tháng năm	Chủ đầu tư	Giá trị quyết toán; Tổng mức đầu tư hoặc giá trị khái toán			Vốn đã giao		Vốn còn thiếu (nguồn sự nghiệp)	Kế hoạch vốn năm 2017	Mục tiêu
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	trong đó:			
					Vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư	Vốn khác		Vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư			
1	2	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10=6-9	11	12
A	KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ GIAO ĐỢT NÀY			984.693	222.401	762.292	109.672	63.725	158.676	102.600	
I	Dự án đã phê duyệt quyết toán			71.247	69.005	2.242	50.856	49.725	19.280	19.280	
1	Mua sắm trang thiết bị y tế cho Bệnh viện ĐK khu vực Ngọc Lặc	4129/QĐ-UBND ngày 25/10/2016	BVĐK khu vực Ngọc Lặc	36.152	35.029	1.123	19.359	19.000	16.029	16.029	Thanh toán giá trị theo quyết toán
2	Mua sắm TTB y tế BVĐK Triệu Sơn	4131/QĐ-UBND ngày 25/10/2016	BVĐK huyện Triệu Sơn	35.095	33.976	1.119	31.497	30.725	3.251	3.251	-nt-
II	Dự án chuyển tiếp			118.798	85.152	33.646	36.816	14.000	71.152	28.300	
1	Mua sắm TTB y tế BV Phụ sản	535/QĐ-UBND ngày 5/2/2016	BV Phụ sản	30.889	28.151	2.738	10.000	10.000	18.151	13.000	Hoàn thành dự án
2	Nhà làm việc trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản tỉnh Thanh Hóa	3028/QĐ-UBND ngày 12/8/2015	Trung tâm CSSKSS tỉnh	4.380	4.380		2.000	2.000	2.380	1.300	-nt-
3	Trụ sở Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm (hạng mục xây lắp)	1925/QĐ-UBND ngày 27/5/2015	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	10.958	10.958		2.000	2.000	8.958	6.000	-nt-
4	Nâng cấp bệnh viện da liễu (hạng mục Nhà các khoa điều trị - dược - hành chính)	3649/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	Bệnh viện da liễu	72.571	41.663	30.908	22.816		41.663	8.000	Kết hợp với nguồn TWBS để hoàn thành thành hạng mục
III	Dự án triển khai mới (đã phê duyệt dự án)			794.648	68.244	726.404	22.000	-	68.244	55.020	
1	Dự án Mua sắm trang thiết bị y tế cho BV Nhi Thanh Hóa	4340/QĐ-UBND ngày 7/11/2016	BV Nhi	54.983	30.846	24.137			30.846	9.500	Triển khai thực hiện dự án
2	Dự án Mua sắm trang thiết bị cho BV y dược cổ truyền Thanh Hóa	4658/QĐ-UBND ngày 29/11/2016	BV y dược cổ truyền Thanh Hóa	27.497	25.098	2.399			25.098	8.220	Triển khai thực hiện dự án
3	Bệnh viện Ung bướu Thanh Hóa	681/QĐ-UBND ngày 6/3/2017	Sở Y tế	699.868		699.868	22.000			27.300	Thực hiện dự án

TT	Danh mục dự án	Số Quyết định ngày, tháng năm	Chủ đầu tư	Giá trị quyết toán; Tổng mức đầu tư hoặc giá trị khái toán			Vốn đã giao		Vốn còn thiếu (nguồn sự nghiệp)	Kế hoạch vốn năm 2017	Mục tiêu
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	trong đó:			
					Vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư	Vốn khác		Vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư			
4	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Ung bướu, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa	431/QĐ-UBND ngày 10/2/2017, số 129/QĐ-UBND ngày 12/01/2017	Bệnh viện đa khoa tỉnh	12.300	12.300				12 300	10.000	Bố trí 80% TMĐT để hoàn thành và đi vào hoạt động trong năm 2018 nhằm đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh cho bệnh nhân ung bướu trong thời gian thực hiện Dự án ĐTXD bệnh viện ung bướu.
B	KINH PHÍ CÒN LẠI GIAO SAU									16.800	
1	Kinh phí sửa chữa, nâng cấp 12/48 trạm y tế xã									16.800	

Phụ lục số 03

TỔNG HỢP DANH MỤC CÁC DỰ ÁN DỰ KIẾN BỐ TRÍ VỐN TỪ NGUỒN SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 856/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số Quyết định ngày, tháng năm	Chủ đầu tư	Giá trị quyết toán; Tổng mức đầu tư hoặc giá trị khái toán			Vốn đã giao		Vốn còn thiếu (nguồn sự nghiệp)	Kế hoạch vốn năm 2017	Mục tiêu
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	trong đó:			
					Vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư	Vốn khác		Vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư			
1	2	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10=6-9	11	12
A	**KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ GIAO ĐỢT NÀY**			**523.279**	**446.899**	**76.380**	**267.261**	**236.799**	**207.103**	**98.758**	
I	**Đề án mở rộng, nâng cấp các trường THPT để đạt chuẩn quốc gia đến năm 2020**			**60.303**	**60.303**	**0**	**38.000**	**38.000**	**22.303**	**10.300**	
1	Nhà đa năng, trường THPT Hoằng Hóa II, huyện Hoằng Hóa	1960/QĐ-UBND, 08/6/2016	Sở GD&ĐT	5.958	5.958		3.800	3.800	2.158	1.000	Hoàn thành dự án
2	Nhà đa năng, trường THPT Cẩm Thủy I, huyện Cẩm Thuy	1942/QĐ-UBND, 07/6/2016	nt	6.046	6.046		3.800	3.800	2.246	1.000	-nt-
3	Nhà đa năng, trường THPT Lam Kinh, huyện Thọ Xuân	1945/QĐ-UBND, 07/6/2016	nt	6.006	6.006		3.800	3.800	2.206	1.000	-nt-
4	Nhà đa năng, trường THPT Quảng Xương II, huyện Quảng Xương	1946/QĐ-UBND, 07/6/2016	nt	6.062	6.062		3.800	3.800	2.262	1.050	-nt-
5	Nhà đa năng, trường THPT Hậu Lộc I, huyện Hậu Lộc	1944/QĐ-UBND, 07/6/2016	nt	5.994	5.994		3.800	3.800	2.194	1.000	-nt-
6	Nhà đa năng, trường THPT Hoằng Hóa IV, huyện Hoằng Hóa	1943/QĐ-UBND, 07/6/2016	nt	6.057	6.057		3.800	3.800	2.257	1.050	-nt-
7	Nhà đa năng, trường THPT Quảng Xương IV, huyện Quảng Xương	1941/QĐ-UBND, 07/6/2016	nt	5.995	5.995		3.800	3.800	2.195	1.000	-nt-
8	Nhà đa năng, trường THPT Yên Định III, huyện Yên Định	1959/QĐ-UBND, 08/6/2016	nt	5.982	5.982		3.800	3.800	2.182	1.000	-nt-
9	Nhà đa năng, trường THPT Như Xuân, huyện Như Xuân	2296/QĐ-UBND, 29/6/2016	nt	5.984	5.984		3.800	3.800	2.184	1.000	-nt-
10	Nhà học bộ môn, trường THPT Triệu Sơn I, huyện Triệu Sơn	2298/QĐ-UBND, 29/6/2016	nt	6.219	6.219		3.800	3.800	2.419	1.200	-nt-
II	**Các dự án, Đề án tăng cường cơ sở vật chất ngành giáo dục (Gồm cả Đề án củng cố, phát triển trường PT DTNT tỉnh Thanh Hóa năm 2017)**			**462.976**	**386.596**	**76.380**	**229.261**	**198.799**	**184.800**	**88.458**	

TT	Danh mục dự án	Số Quyết định ngày, tháng, năm	Chủ đầu tư	Giá trị quyết toán; Tổng mức đầu tư hoặc giá trị khái toán			Vốn đã giao		Vốn còn thiếu (nguồn sự nghiệp)	Kế hoạch vốn năm 2017	Mục tiêu
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	trong đó:			
					Vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư	Vốn khác		Vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư			
II.1	**Dự án đã phê duyệt quyết toán**			**67.285**	**46.058**	**21.227**	**30.800**	**30.800**	**15.258**	**15.258**	
1	Dự án Trường THPT Tĩnh Gia III, huyện Tĩnh Gia	5497/QĐ-UBND, 29/12/2015; CV 151/UBND-THKH, 5/1/2017	UBND huyện Tĩnh Gia	49.751	29423	20.328	15.000	15.000	14.423	14.423	Hoàn trả vốn ứng trước của Tập đoàn Dầu khí VN
2	Đầu tư xây dựng Phòng thí nghiệm vật liệu điện tử, hóa - sinh phục vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Trường ĐH Hồng Đức	1569/QĐ-UBND, 11/5/2016	Trường ĐH Hồng Đức	17.534	16.635	899	15.800	15.800	835	835	Thanh toán giá trị theo quyết toán
II.2	**Dự án chuyển tiếp**			**286.678**	**232.256**	**54.422**	**178.464**	**150.999**	**81.257**	**40.700**	
1	Trường Mầm non xã Thiệu Nguyên, huyện Thiệu Hóa. Hạng mục: Nhà lớp học 10 phòng, Nhà hiệu bộ và các công trình phụ trợ	4427/QĐ-UBND, 30/10/2015	UBND H.Thiệu Hóa	13.430	13.430		9.300	9.300	4.130	1.400	Thanh toán KLHT
2	Trường THCS xã Vĩnh Tiến, huyện Vĩnh Lộc	309/QĐ-UBND, 22/01/2016	UBND H.Vĩnh Lộc	11.976	9.919	2.057	7.000	7.000	2.919	1.000	-nt-
3	Trường THPT DTNT tại Đô thị Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa	4695/QĐ-UBND, 27/12/2013; 640/QĐ-SGDĐT, 15/9/2014	Sở GD&ĐT	156.135	103.770	52.365	93.164	65.699	38.071	23.000	Thực hiện gói thầu mua sắm thiết bị
4	Nhà giảng đường Khoa học tự nhiên và khoa học xã hội Trường ĐH Hồng Đức	1947/QĐ-UBND, 07/6/2016	Trường ĐH Hồng Đức	84.917	84.917		55.000	55.000	29.917	13.000	Hoàn thành dự án
5	Nhà giảng đường đa năng, Trường CĐ Nông Lâm Thanh Hóa	2938/QĐ-UBND, 5/8/2016	Trường CĐ Nông Lâm	20.220	20.220		14.000	14.000	6.220	2.300	-nt-
II.3	**Dự án triển khai mới (đã phê duyệt dự án)**			**109.013**	**108.282**	**731**	**19.997**	**17.000**	**88.285**	**32.500**	
1	Phân hiệu trường Đại học Y Hà Nội tại Thanh Hóa (Gồm giai đoạn 2 và giai đoạn 3 dự án Mở rộng trường Cao đẳng Y tế Thanh Hóa)	596/QĐ-UBND, 19/02/2016; CV 13935/UBND-CN ngày 2/12/2016	Phân viện ĐH Y Hà Nội tại TH	105.782	105.782		19.997	17.000	85.785	30.000	Tiếp tục thực hiện các hạng mục đầu tư được duyệt theo kế hoạch
2	Hỗ trợ xử lý kè sạt lở Trường Tiểu học Tam Thanh, huyện Quan Sơn	4450/QĐ-UBND, 15/11/2016	UBND huyện Quan Sơn	3.231	2.500	731			2.500	2.500	Hỗ trợ có mục tiêu để xử lý sạt lở do mưa lũ
B	**ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯƠNG VÀ DỰ ÁN (GIAO SAU)**									**157.642**	

TT	Danh mục dự án	Số Quyết định ngày, tháng năm	Chủ đầu tư	Giá trị quyết toán; Tổng mức đầu tư hoặc giá trị khái toán			Vốn đã giao		Vốn còn thiếu (nguồn sự nghiệp)	Kế hoạch vốn năm 2017	Mục tiêu
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	trong đó:			
					Vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư	Vốn khác		Vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư			
I	Dự kiến khởi công mới theo Đề án mở rộng, nâng cấp các trường THPT để đạt chuẩn quốc gia đến năm 2020.	QĐ số 3951/QĐ-UBND, 08/10/2015								41.000	Theo phân kỳ năm 2017
II	Dự kiến khởi công mới theo đề án mở rộng, nâng cấp khu nhà ở nội trú cho học sinh các huyện miền núi cao.	QĐ số 4156/QĐ-UBND ngày 16/10/2015.								18.600	Theo phân kỳ năm 2017
III	Các dự án, Đề án tăng cường cơ sở vật chất ngành giáo dục dự kiến khởi công mới									98.042	
1	Các dự án, Đề án tăng cường cơ sở vật chất ngành giáo dục *(Bao gồm: Đầu tư xây dựng một số hạng mục để hoàn thiện cơ sở vật chất Trường ĐH Hồng Đức. Giai đoạn 2 dự án Trường Cao đẳng Văn hóa - Nghệ thuật Thanh Hóa (Nay là trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch).)*									92.042	
2	ĐA củng cố, phát triển trường PT DTNT tỉnh Thanh Hóa năm 2017	QĐ số 5046/QĐ-UBND, 27/12/2016								6.000	

Phụ lục số 04

TỔNG HỢP DANH MỤC CÁC DỰ ÁN BỐ TRÍ VỐN TỪ NGUỒN CHI QLHC NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số: 856/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số Quyết định ngày, tháng năm	Chủ đầu tư	Giá trị quyết toán; Tổng mức đầu tư hoặc giá trị khái toán			Vốn đã giao		Vốn còn thiếu (nguồn sự nghiệp)	Kế hoạch vốn năm 2017	Mục tiêu
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	trong đó:			
					Vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư	Vốn khác		Vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư			
1	2	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10=6-9	11	12
A	KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ GIAO ĐỢT NÀY			43.340	41.835	1.505	16.674	16.674	25.161	14.500	
I	Dự án chuyển tiếp			36.835	36.835	0	16.674	16.674	20.161	12.700	
1	Sửa chữa, cải tạo nhà 5 tầng và lắp đặt một số trang thiết bị Trụ sở làm việc văn phòng đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh Thanh Hóa	160/QĐ-VP ngày 30/3/2016	Văn phòng UBND tỉnh	6.984	6.984		5.174	5.174	1.810	400	Hoàn thành dự án
2	Cải tạo khuôn viên Trụ sở làm việc Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và Văn phòng UBND tỉnh	668/QĐ-VP, 19/10/2016	Văn phòng UBND tỉnh	3.562	3.562				3.562	2.800	-nt-
3	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Ban Quản lý KKT Nghi Sơn	2640/QĐ-UBND, 18/7/2016	Ban quản lý KKT Nghi Sơn	4.805	4.805		2.000	2.000	2.805	1.800	-nt-
4	Sửa chữa cải tạo, nâng cấp Trụ sở làm việc cơ quan UBND huyện Lang Chánh	2148/QĐ-UBND, 21/6/2016 ; 1101/QĐ-UBND, 22/7/2016	UBND huyện Lang chánh	4.998	4.998		2.000	2.000	2.998	2.000	-nt-
5	Sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Huyện ủy Đông Sơn	5344/QĐ-UBND.18/12/2015; 2289/QĐ-UBND, 29/6/2016	Huyện ủy Đông Sơn	2.993	2.993		1.500	1.500	1.493	900	-nt-
6	Sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Huyện uy Quan Hóa	19/QĐ-UBND, 06/1/2016	Huyện ủy Quan Hóa	4.999	4.999		2.000	2.000	2.999	2.000	-nt-
7	Sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Huyện ủy Nông Cống	801/QĐ-UBND, 10/3/2016; 770/QĐ-UBND, 16/5/2016	Huyện uy Nông Cống	4.496	4.496		2.000	2.000	2.496	1.600	-nt-
8	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc UBND huyện Hoằng Hóa	1622/QĐ-UBND, 13/5/2016 ; 5199/QĐ-UBND, 23/8/2016	UBND huyện Hoằng Hóa	3.998	3.998		2.000	2.000	1.998	1.200	-nt-
II	Dự án triển khai mới (đã phê duyệt dự án)			6.505	5.000	1.505	0	0	5.000	1.800	
1	Cải tạo huyện uy Bá Thước	4251/QĐ-UBND, 31/10/2016; số 05/QĐ-UBND, 6/1/2017	Huyện uy Bá Thước	6.505	5.000	1.505			5.000	1.800	Triển khai thực hiện dự án
B	KINH PHÍ CÒN LẠI GIAO SAU									20.000	

Phụ lục số 05

TỔNG HỢP DANH MỤC CÁC DỰ ÁN BỐ TRÍ VỐN TỪ NGUỒN SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số: 856/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Số Quyết định ngày, tháng năm	Chủ đầu tư	Giá trị quyết toán; Tổng mức đầu tư hoặc giá trị khái toán				Vốn đã giao				Vốn còn thiếu (phần NS tỉnh)	Kế hoạch vốn năm 2017	Mục tiêu
				Tổng mức đầu tư	Trong đó			Tổng số	Trong đó					
					Nguồn NSTW	Vốn SN có tính chất đầu tư của NS tỉnh	Vốn khác		Nguồn NSTW	Vốn SN MT	Vốn khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A	KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ GIAO ĐỢT NÀY			275.181	121.958	127.299	25.924	158.975	60.032	85.252	13.691	42.047	32.983	
I	Dự án đã phê duyệt quyết toán			62.383	0	45.013	17.370	35.337	0	30.200	5.137	14.813	14.813	
1	Hỗ trợ 50% Dự án xây dựng bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh thị trấn Bút Sơn và các vùng phụ cận huyện Hoằng Hóa	4127/QĐ-UBND. 25/10/2016	UBND huyện Hoằng Hóa	24.466		12.233	12.233	10.200		10.200		2.033	2.033	Thanh toán giá trị theo quyết toán
2	Giai đoạn 1 Dự án Khu liên hợp xử lý chất thải rắn sinh hoạt của Thành phố Thanh Hóa	837/QĐ-UBND. 26/3/2014	Cty TNHH MTV môi trường và CTĐT Thanh Hóa	7.982		2.845	5.137	5.137			5.137	2.845	2.845	-nt-
3	Nâng cấp, cải tạo Khu xử lý rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh tại thị xã Sầm Sơn (NS tỉnh)	4339/QĐ-UBND. 07/11/2016	UBND thị xã Sầm Sơn	29.935		29.935	0	20.000		20.000		9.935	9.935	-nt-
II	Dự án chuyển tiếp			207.691	121.958	77.179	8.554	123.638	60.032	55.052	8.554	22.127	14.670	
1	Đường giao thông từ QL45 vào khu xử lý thuộc dự án Khu liên hợp xử lý chất thải rắn sinh hoạt của thành phố Thanh Hóa và vùng phụ cận	QĐ số 467/QĐ-UBND ngày 06/02/2015	Cty TNHH MTV môi trường và CTĐT Thanh Hóa	58.812		50.258	8.554	52.554		44.000	8.554	6.258	4.200	Hoàn thành dự án
2	Hệ thống xử lý chất thải bảo vệ môi trường Trung tâm Giáo dục - Lao động - Xã hội Thanh Hóa	1220/QĐ-UBND. ngày 20/11/2015	Trung tâm Giáo dục - Lao động - Xã hội Thanh Hóa	7.132		7.132	0	3.800		3.800		3.332	1.900	-nt-
3	Vốn đối ứng Dự án hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện vay vốn WB	QĐ phê duyệt của UBND tỉnh	Sở Y tế	141.747	121.958	19.789	0	67.284	60.032	7.252	0	12.537	8.570	-nt-

Số TT	Danh mục dự án	Số Quyết định ngày, tháng năm	Chủ đầu tư	Giá trị quyết toán; Tổng mức đầu tư hoặc giá trị khái toán				Vốn đã giao				Vốn còn thiếu (phần NS tỉnh)	Kế hoạch vốn năm 2017	Mục tiêu
				Tổng mức đầu tư	Trong đó			Tổng số	Trong đó					
					Nguồn NSTW	Vốn SN có tính chất đầu tư của NS tỉnh	Vốn khác		Nguồn NSTW	Vốn SN MT	Vốn khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
-	Xử lý và tiêu hủy chất thải rắn y tế nguy hại Bệnh viện đa khoa huyện Hậu Lộc	2932/QĐ-UBND 07/8/2015	Sở Y tế	13.243	11.105	2.138		6.420	5.585	835		1.303	870	
-	Xử lý và tiêu hủy chất thải rắn y tế nguy hại Bệnh viện đa khoa huyện Triệu Sơn	2933/QĐ-UBND. 07/8/2015	Sở Y tế	13.327	11.188	2.139		6.459	5.630	829		1.310	880	
-	Xử lý và tiêu hủy chất thải rắn y tế nguy hại Bệnh viện đa khoa khu vực Tĩnh Gia	2934/QĐ-UBND. 07/8/2015	Sở Y tế	8.241	6.752	1.489		4.067	3.406	661		828	530	
-	Xử lý và tiêu hủy chất thải rắn y tế nguy hại Bệnh viện đa khoa huyện Quan Hóa	2963/QĐ-UBND. 07/8/2015	Sở Y tế	3.976	3.337	639		1.929	1.681	248		391	270	
-	Xử lý và tiêu hủy chất thải rắn y tế nguy hại Bệnh viện đa khoa khu vực Ngọc Lặc	2964/QĐ-UBND. 07/8/2015	Sở Y tế	14.195	11.952	2.243		6.882	6.031	851		1.392	940	
-	Xử lý và tiêu hủy chất thải rắn y tế nguy hại Bệnh viện Nhi	2965/QĐ-UBND. 07/8/2015	Sở Y tế	25.208	21.594	3.614		12.034	10.852	1.182		2.432	1.700	
-	Xử lý và tiêu hủy chất thải rắn y tế nguy hại Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thành	2966/QĐ-UBND. 07/8/2015	Sở Y tế	10.710	8.898	1.812		4.998	4.248	750		1.062	700	
-	Xử lý và tiêu hủy chất thải rắn y tế nguy hại Bệnh viện đa khoa huyện Bá Thước	2967/QĐ-UBND. 07/8/2015	Sở Y tế	4.954	4.196	758		2.394	2.119	275		483	330	
-	Xử lý và tiêu hủy chất thải rắn y tế nguy hại Bệnh viện đa khoa huyện Nông Cống	2968/QĐ-UBND. 07/8/2015	Sở Y tế	8.079	6.603	1.476		3.996	3.334	662		814	520	
-	Hệ thống xử lý nước thải BVĐK huyện Thạch Thành	2969/QĐ-UBND 10/8/2015	Sở Y tế	8.567	7.976	592		4.462	4.248	214		378	260	
-	Hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện Phụ sản	2138/QĐ-UBND 21/6/2016	Sở Y tế	8.527	7.766	761		4.444	4.275	169		592	440	
-	Hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện đa khoa huyện Hoằng Hóa	2142/QĐ-UBND 21/6/2016	Sở Y tế	8.182	7.410	772		3.391	3.175	216		556	400	
-	Hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện đa khoa huyện Hà Trung	2141/QĐ-UBND 21/6/2016	Sở Y tế	8.359	7.582	777		3.333	3.112	221		556	400	
-	Hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện đa khoa huyện Quan Hóa	2140/QĐ-UBND 21/6/2016	Sở Y tế	6.179	5.600	579		2.477	2.338	139		440	330	
III	Dự án triển khai mới			**5.107**	**0**	**5.107**	**0**	**0**	0	**0**	**0**	**5.107**	**3.500**	
1	Hệ thống xử lý nước thải y tế tại Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản tỉnh Thanh Hóa	4423/QĐ-UBND, ngày 30/10/2015	Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản tỉnh	5.107		5.107						5.107	3.500	Triển khai thực hiện dự án
B	**KINH PHÍ CÒN LẠI GIAO SAU**												**22.917**	